

**BẢN SAO**

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY TNHH MTV ĐỊA CHẤT VIỆT BẮC - VINACOMIN**

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán  
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

**CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH**  
Số chứng thực.....**2391**.....Quyển số.....**01**CT/BS  
Ngày.....**30** tháng **10** năm **2015**



*[Handwritten signature]*

**PHÓ CHỦ TỊCH**  
*Dương Chí Đông*

Đ. TH. A  
M. S. C. N. 0. 2  
T

## MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 4
2. Báo cáo kiểm toán	5 - 6
3. Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	
- Bảng cân đối kế toán hợp nhất	7 - 9
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	10
- Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách	11
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	12
- Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	13 - 28

0441  
CỘ  
ÁCH N  
KIẾ  
FC V  
CHI  
H.  
4XL

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY TNHH MTV ĐỊA CHẤT VIỆT BẮC - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 30B Đoàn Thị Điểm, Phường Quốc Tử Giám, Quận Đống Đa, TP Hà Nội

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Địa chất Việt Bắc - Vinacomin (sau đây gọi là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Công ty TNHH MTV Địa chất Việt Bắc - Vinacomin đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

**1. Thông tin chung**

Công ty TNHH MTV Địa chất Việt Bắc - Vinacomin được thành lập theo Quyết định số 2325/QĐ-HĐTV ngày 28 tháng 9 năm 2010 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Vinacomin trên cơ sở tổ chức lại Công ty thăm dò khai thác khoáng sản 109 - TKV và Xí nghiệp thăm dò khảo sát thiết kế - VVMI.

Công ty đã hoàn tất việc đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH MTV và được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH MTV đăng ký lần đầu vào ngày 05 tháng 10 năm 2010 với mã số doanh nghiệp là 0104944595. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về vốn điều lệ đã được Sở kế hoạch và đầu tư Thành phố Hà Nội chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 2 vào ngày 19 tháng 12 năm 2011.

**2. Chủ tịch Công ty và Ban Giám đốc**

Chủ tịch Công ty và các thành viên của Ban Giám đốc Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Ông Lê Đức Long	Chủ tịch Công ty kiêm Giám đốc
- Ông Nguyễn Vũ Hải	Phó Giám đốc
- Ông Nguyễn Danh Tuyên	Phó Giám đốc

**3. Trụ sở**

Công ty có trụ sở tại số nhà 30B, phố Đoàn Thị Điểm, phường Quốc Tử Giám, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội. Ngoài ra, Công ty có 01 Công ty con và 01 Xí nghiệp trực thuộc, chi tiết như sau:

**Đơn vị trực thuộc:**

Xí nghiệp địa chất 109 xã Hợp Thành, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang

**Công ty con:**

Công ty cp Khoan và dịch vụ khai thác kỹ thuật mỏ số 6, ngõ Chùa Nền, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, TP. Hà Nội Liệt, quận Thanh Xuân, Hà Nội

**4. Hoạt động chính**

Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, hoạt động chính của Công ty bao gồm hoạt động thăm dò địa chất và nguồn nước; hoạt động đo đạc bản đồ; hoạt động tư vấn kỹ thuật có liên quan khác; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng. Ngoài ra, Công ty không có hoạt động đáng kể nào ngoài chức năng kinh doanh đã được đăng ký.

995  
NG  
HIỆM  
A TC  
HỆT  
NHÀ  
NỘ  
AN

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

**5. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh**

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

**6. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ**

Đến ngày lập báo cáo, Ban giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

**7. Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam đã được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Công ty.

**8. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất và đảm bảo Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty TNHH MTV Địa chất Việt Bắc - Vinacomin.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo số kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM  
CÔNG TY TNHH MTV ĐỊA CHẤT VIỆT BẮC - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 30B Đoàn Thị Điểm, Phường Quốc Tử Giám, Quận Đống Đa, TP Hà Nội

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

Ban Giám đốc cam kết rằng Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

**9. Ý kiến của Ban giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, tình hình thực hiện nghĩa vụ ngân sách hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm tài chính kết thúc cùng ngày và được lập phù hợp các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, Ngày 20 tháng 3 năm 2014

**THAY MẶT BAN GIÁM ĐỐC**  
**GIÁM ĐỐC**



**Lê Đức Long**



Số: 520/2014/BCKT - AFCVN

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2014

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN**

về Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013  
của Công ty TNHH MTV Địa chất Việt Bắc - Vinacomin

**Kính gửi: Chủ tịch Công ty, Ban Giám đốc**  
**Công ty TNHH MTV Địa chất Việt Bắc - Vinacomin**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Công ty TNHH MTV Địa chất Việt Bắc - Vinacomin được lập ngày 31 tháng 12 năm 2013, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 7 đến trang 28 kèm theo.

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty Công ty TNHH MTV Địa chất Việt Bắc - Vinacomin chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty TNHH MTV Địa chất Việt Bắc - Vinacomin có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.



### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty TNHH MTV Địa chất Việt Bắc - Vinacomin, và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Đại diện cho Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam**



**Nguyễn Hồng Quang**

Phó Giám đốc Chi nhánh Hà Nội

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0576-2013-009-1

**Nguyễn Thị Thương Hà**

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1602-2013-009-1

3995-01  
CÔNG TY  
TRÁCH NHIỆM HỮU  
HẠN KIỂM TOÁN  
VIỆT NAM  
CHI NHÁNH  
HÀ NỘI  
JAN-13

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị: VND

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2013</b>	<b>01/01/2013</b>
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>193.158.594.434</b>	<b>162.721.187.441</b>
Tiền và tương đương tiền	110		10.668.546.703	12.337.655.079
Tiền	111	5.1	10.668.546.703	12.337.655.079
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>158.085.545.316</b>	<b>133.050.910.481</b>
Phải thu khách hàng	131		153.608.628.996	131.359.461.383
Trả trước cho người bán	132		697.085.702	3.238.827.379
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	110.171.600
Các khoản phải thu khác	135	5.2	9.822.492.032	1.204.612.586
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(6.042.661.414)	(2.862.162.467)
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>22.523.100.584</b>	<b>14.726.337.341</b>
Hàng tồn kho	141	5.3	22.523.100.584	14.726.337.341
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.881.401.831</b>	<b>2.606.284.540</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		219.413.577	461.706.140
Thuế GTGT được khấu trừ	152		101.566	101.566
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		154.024.416	-
Tài sản ngắn hạn khác	158		1.507.862.272	2.144.476.834
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>53.762.701.110</b>	<b>56.609.367.389</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>52.625.497.234</b>	<b>56.296.181.007</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	5.4	52.471.365.734	55.767.215.890
- Nguyên giá	222		112.260.181.826	99.421.404.593
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(59.788.816.092)	(43.654.188.703)
Tài sản cố định vô hình	227	5.5	154.131.500	52.511.154
- Nguyên giá	228		752.669.155	595.169.155
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(598.537.655)	(542.658.001)
Chi phí XDCB dở dang	230	5.6	-	476.453.963
<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.137.203.876</b>	<b>313.186.382</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	1.137.203.876	313.186.382
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>246.921.295.544</b>	<b>219.330.554.830</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>190.674.734.115</b>	<b>132.743.328.040</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>177.795.206.014</b>	<b>121.655.316.470</b>
Vay và nợ ngắn hạn	311	5.8	56.295.589.295	39.396.047.030
Phải trả người bán	312		42.946.000.811	27.809.206.539
Người mua trả tiền trước	313		242.702.219	333.102.219
Thuế và khoản phải nộp Nhà nước	314	5.9	8.697.105.115	10.380.094.419
Phải trả người lao động	315		20.545.390.532	27.536.487.082
Chi phí phải trả	316		72.826.406	380.212.049
Phải trả nội bộ	317		33.900.000.000	-
Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	5.10	10.931.391.618	13.121.287.970
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		4.164.200.018	2.698.879.162
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>12.879.528.101</b>	<b>11.088.011.570</b>
Vay và nợ dài hạn	334	5.11	12.879.528.101	11.088.011.570
Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>46.129.530.910</b>	<b>76.639.459.254</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.12</b>	<b>46.129.530.910</b>	<b>76.629.459.240</b>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		43.000.000.000	43.000.000.000
Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	4.108.945.625
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	417		2.280.520.640	26.652.246.542
Quỹ dự phòng tài chính	418		849.010.270	2.868.267.073
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		-	-
Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>10.000.014</b>
Nguồn kinh phí	432		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	10.000.014
<b>Lợi ích cổ đông thiểu số</b>			<b>10.117.030.519</b>	<b>9.947.767.536</b>
<b>CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>246.921.295.544</b>	<b>219.330.554.830</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
 Ngày 31 tháng 12 năm 2013

<b>CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2013</b>	<b>01/01/2013</b>
1. Tài sản thuê ngoài			-
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)		8.302.200	8.302.200
5. Ngoại tệ các loại (USD)		-	0,55
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU

*Nan*

Cao Thị Tuyết Lan

KẾ TOÁN TRƯỞNG

*Đỗ Thị Minh Nguyệt*

Đỗ Thị Minh Nguyệt

GIÁM ĐỐC



Lê Đức Long

TR. AF TUYÊN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Năm tài chính bắt kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	277.664.444.679	321.696.079.120
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>		<b>277.664.444.679</b>	<b>321.696.079.120</b>
Giá vốn hàng bán	11	6.2	226.756.000.216	264.546.595.078
<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>50.908.444.463</b>	<b>57.149.484.042</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	170.299.435	478.456.136
Chi phí hoạt động tài chính	22	6.4	6.373.741.111	5.155.101.047
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		5.936.359.901	4.988.137.247
Chi phí bán hàng	24		2.001.687.058	2.724.462.054
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		37.507.562.390	39.213.172.881
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>5.195.753.339</b>	<b>10.535.204.196</b>
Thu nhập khác	31		681.691.296	1.456.251.249
Chi phí khác	32		435.127.417	79.591.316
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>246.563.879</b>	<b>1.376.659.933</b>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>5.442.317.218</b>	<b>11.911.864.129</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.5	1.383.794.052	2.642.836.010
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>4.058.523.166</b>	<b>9.269.028.119</b>
<b>LN sau thuế của cổ đông thiểu số</b>			<b>1.536.300.950</b>	<b>2.213.006.097</b>
<b>LN sau thuế của cổ đông công ty mẹ</b>			<b>2.522.222.216</b>	<b>7.056.022.022</b>

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU

*Ran*

Cao Thị Tuyết Lan

KẾ TOÁN TRƯỞNG GIÁM ĐỐC



Đỗ Thị Minh Nguyệt

Lê Đức Long

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM - VINACOMIN  
 CÔNG TY TNHH MTV ĐỊA CHẤT VIỆT BẮC - VINACOMIN

Địa chỉ: 30B Đoàn Thị Điểm, Phường Quốc Tử Giám, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH HỢP NHẤT

Năm tài chính bắt kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Số còn phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	nộp cuối năm
<b>Thuế</b>	<b>10</b>	<b>10.380.094.419</b>	<b>20.493.308.413</b>	<b>22.330.322.133</b>	<b>8.543.080.699</b>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	8.470.986.793	10.837.809.366	11.653.759.073	7.655.037.086
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12	-	5.023.726.459	5.023.726.459	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	13	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	14	-	187.251.954	187.251.954	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	1.831.408.431	1.383.794.052	2.239.486.089	975.716.394
Thuế tài nguyên	16	-	-	-	-
Thuế nhà đất	17	-	6.414.000	6.414.000	-
Tiền thuê đất	18	-	1.008.816.411	1.162.840.827	(154.024.416)
Các khoản thuế khác	19	77.699.195	2.045.496.171	2.056.843.731	66.351.635
<i>Thuế môn bài</i>		-	11.000.000	11.000.000	-
<i>Thuế TNCN</i>		77.699.195	2.034.434.314	2.045.781.874	66.351.635
<i>Thuế khác</i>		-	61.857	61.857	-
<b>Các khoản phải nộp khác</b>	<b>30</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Các khoản phụ thu	31	-	-	-	-
Các khoản phí, lệ phí	32	-	-	-	-
<b>Tổng cộng ( 40 = 10+ 30)</b>	<b>40</b>	<b>10.380.094.419</b>	<b>20.493.308.413</b>	<b>22.330.322.133</b>	<b>8.543.080.699</b>

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU

*Ran*

Cao Thị Tuyết Lan

KẾ TOÁN TRƯỞNG

*teul*

Đỗ Thị Minh Nguyệt

GIÁM ĐỐC



Lê Đức Long

11/2/14/NC/T/HA/T/5-11

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính bắt kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị: VND

KHOẢN MỤC	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
Lợi nhuận trước thuế	01	5.442.317.218	11.911.864.129
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>			
- Khấu hao tài sản cố định	02	17.406.732.351	18.024.543.732
- Các khoản dự phòng	03	3.180.498.947	632.558.998
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	12.718.293	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(253.789.028)	(478.456.136)
- Chi phí lãi vay	06	5.936.359.901	4.988.137.247
<b>Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>31.724.837.682</b>	<b>35.078.647.970</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(28.480.505.130)	(9.702.036.380)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(7.796.763.243)	1.065.633.149
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay, thuế TN phải)	11	2.446.704.867	(3.383.174.807)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(581.724.931)	(138.969.240)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(5.866.189.929)	(6.394.747.043)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(2.239.486.089)	(3.466.786.711)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	4.456.671.512	10.153.206.040
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(551.621.286)	(6.704.769.425)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(6.888.076.547)</b>	<b>16.507.003.553</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(12.588.982.428)	(23.321.880.603)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	106.335.000	338.982.216
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	147.454.028	478.456.136
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(12.335.193.400)</b>	<b>(22.504.442.251)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	136.314.483.497	87.682.167.290
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(117.623.424.701)	(76.947.408.265)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.136.897.425)	(1.611.720.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>17.554.161.371</b>	<b>9.123.039.025</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ</b>			
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	50	(1.669.108.576)	3.125.600.327
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	60	12.337.655.079	9.212.054.752
	61	200	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>10.668.546.703</b>	<b>12.337.655.079</b>

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU

*Ran*

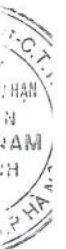
Cao Thị Tuyết Lan

KẾ TOÁN TRƯỞNG - GIÁM ĐỐC

*Long*



Đỗ Thị Minh Nguyệt - Lê Đức Long





**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2013, tổng số cán bộ nhân viên Công ty là 887 người, trong đó số cán bộ quản lý là 44 người.

**2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính được lập phù hợp với chuẩn mực kế toán doanh nghiệp Việt Nam và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đặc thù áp dụng trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27 tháng 12 năm 2006 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam đã được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn số 16148/BTC-CĐKT ngày 20 tháng 12 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý về tài chính, kế toán có liên quan.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ.

**3 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG**

Các chính sách kế toán đã được áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này là nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 của Công ty, ngoại trừ thay đổi về chính sách kế toán dưới đây.

**Thay đổi Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định**

Từ ngày 10 tháng 6 năm 2013, Công ty áp dụng Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định được ban hành kèm theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính thay cho Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 để ghi nhận và trích khấu hao tài sản cố định.

Việc thay đổi ghi nhận và trích khấu hao tài sản cố định để phù hợp với Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định được ban hành kèm theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính như nêu trên được Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ đánh giá không ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính của Công ty mẹ.

**4.1 Ước tính kế toán**

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

**4.2 Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất các báo cáo tài chính của Công ty mẹ - Công ty TNHH MTV Địa chất Việt Bắc - Vinacomin và báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Khoan và dịch vụ kỹ thuật khai thác mỏ là công ty con do Công ty mẹ nắm quyền kiểm soát. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa các công ty con trong cùng Công ty được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của Công ty. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của Công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

**4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 90 ngày, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**4.4 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để tiêu thụ hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ: Bình quân gia quyền
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định căn cứ vào khối lượng công việc đã thực hiện chưa được nghiệm thu, đơn giá sử dụng để ghi nhận doanh thu và tỷ lệ đánh giá sản phẩm dở dang.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02

15-0  
G T  
M H  
T O  
T I  
H A  
N H  
N -



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

“Hàng tồn kho” và Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

**4.5 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định:**

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

**4.5.1 Tài sản cố định hữu hình**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 (áp dụng đến hết ngày 09 tháng 6 năm 2013) của Bộ Tài chính và Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 (áp dụng kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013) về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

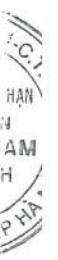
**4.5.2 Tài sản cố định vô hình**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 (áp dụng đến hết ngày 09 tháng 6 năm 2013) của Bộ Tài chính và Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 (áp dụng kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013) về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

**4.6 Chi phí đi vay và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong năm tài chính không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong năm tài chính. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong năm tài chính đó.

**4.7 Chi phí trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ dụng cụ, giá trị của các tài sản không có đủ tiêu chuẩn là TSCĐ (có giá trị nhỏ hơn 30 triệu đồng). Chi phí trả trước dài hạn sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian 2 năm kể từ khi phát sinh.

**4.8 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm, nhưng chưa được thực chi tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**4.9 Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty thuộc Nhà nước sở hữu do Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam quản lý.

Nguồn vốn kinh doanh được thể hiện trên báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty bao gồm nguồn vốn Ngân sách Nhà nước cấp, nguồn vốn tự bổ sung từ lợi nhuận hàng năm.

**4.10 Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.
- (ii) Doanh thu xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm, khi Công ty đảm bảo thu được lợi ích từ hợp đồng xây dựng và chi phí để hoàn thành phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được tính toán một cách tin cậy.
- (iii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.
- (iv) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

**4.11 Chi phí hoạt động tài chính**

Chi phí tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hoá theo quy định và các chi phí khác phát sinh trong năm tài chính. Trong đó chi phí lãi tiền vay là lãi vay phải trả trong năm của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty.

**4.12 Thuế**

**Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):**

Hàng hoá, dịch vụ do Công ty sản xuất và cung cấp chịu các mức thuế suất thuế GTGT như sau:

Kinh doanh hàng hóa và dịch vụ : 10%

Cung cấp nước sạch là: 5%

**Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp dựa trên bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

**Các loại thuế khác:** theo quy định hiện hành của Việt Nam.

JAAT  
CỨ  
HÁCH I  
KIẾ  
FC \  
CH  
NH X

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

**4.13 Khoản phải thu**

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc năm tài chính.

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**5.1 Tiền**

		<u>31/12/2013</u> <u>(VND)</u>	<u>01/01/2013</u> <u>(VND)</u>
Tiền mặt tại quỹ	(i)	676.775.113	401.354.697
Tiền gửi ngân hàng	(ii)	9.991.771.590	11.936.300.382
Tiền đang chuyển		-	-
<b>Cộng</b>		<u><b>10.668.546.703</b></u>	<u><b>12.337.655.079</b></u>

(i) Số dư tiền mặt vào ngày 31/12/2013 bao gồm:

	<u>Nguyên tệ</u>	<u>VND</u>
Đồng Việt Nam		
+ Văn phòng Công ty		510.924.572
+ Xi nghiệp địa chất 109		34.345.169
+ Công ty cổ phần Khoan		131.505.372
<b>Cộng</b>		<u><b>676.775.113</b></u>

(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng vào ngày 31/12/2013 bao gồm:

	<u>Nguyên tệ</u>	<u>VND</u>
Ngoại tệ		-
Đồng Việt Nam		9.991.771.590
+ Ngân hàng nông nghiệp và PTNT		3.556.594
+ Ngân hàng công thương		1.756.214.857
+ Ngân hàng TMCP Quân đội		117.224.343
+ Ngân hàng BIDV		8.114.775.796
<b>Cộng</b>		<u><b>9.991.771.590</b></u>

395  
 NG  
 HIỆM  
 M T  
 TIỆ  
 NH  
 A N  
 JÁN

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY TNHH MTV ĐỊA CHẤT VIỆT BẮC - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 30B Đoàn Thị Điểm, Phường Quốc Tử Giám, Quận Đống Đa, TP Hà Nội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

**5.2 Các khoản phải thu ngắn hạn khác**

	<u>31/12/2013</u> (VND)	<u>01/01/2013</u> (VND)
BHXH, BHYT phải thu CBCNV	345.097.566	158.486.783
BHXH phải thu cơ quan bảo hiểm	5.673.390	349.167.274
Phải thu khác	<u>9.471.721.076</u>	<u>696.958.529</u>
<b>Cộng</b>	<b><u>9.822.492.032</u></b>	<b><u>1.204.612.586</u></b>

**5.3 Hàng tồn kho**

	<u>31/12/2013</u> (VND)	<u>01/01/2013</u> (VND)
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	5.238.641.207	4.876.630.202
Công cụ, dụng cụ	312.496.351	487.720.945
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	11.039.185.198	1.964.357.725
Thành phẩm	-	-
Hàng hoá	5.932.777.828	7.397.628.469
Hàng gửi bán	-	-
<b>Cộng</b>	<b><u>22.523.100.584</u></b>	<b><u>14.726.337.341</u></b>

12/2013  
 VINACOMIN  
 HỮU SẢN  
 T. NI  
 T. NI

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

**5.4 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, trang thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Dụng cụ quản lý VND	TSCĐ khác VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
- Số dư đầu năm	3.186.276.690	84.885.737.478	10.498.761.637	797.186.465	53.442.323	99.421.404.593
- Mua trong năm	-	7.660.034.544	707.727.273	-	-	8.367.761.817
- Đầu tư XDCB hoàn thành	5.853.186.169	538.260.594	-	-	-	6.391.446.763
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(456.898.406)	(18.500.000)	-	-	(475.398.406)
- Giảm khác	(199.440.415)	(1.124.145.221)	-	(121.447.305)	-	(1.445.032.941)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>8.840.022.444</b>	<b>91.502.988.989</b>	<b>11.187.988.910</b>	<b>675.739.160</b>	<b>53.442.323</b>	<b>112.260.181.826</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>						
Số dư đầu năm	1.507.151.756	35.868.230.882	5.740.694.671	484.669.071	53.442.323	43.654.188.703
- Khấu hao trong năm	173.067.059	15.334.189.735	1.719.685.010	123.910.893	-	17.350.852.697
- Hao mòn trong năm	96.213.850	10.000.014	-	-	-	106.213.864
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(453.698.426)	(18.500.000)	-	-	(472.198.426)
- Giảm khác	(158.532.555)	(602.532.340)	-	(89.175.851)	-	(850.240.746)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1.617.900.110</b>	<b>50.156.189.865</b>	<b>7.441.879.681</b>	<b>519.404.113</b>	<b>53.442.323</b>	<b>59.788.816.092</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày đầu năm	1.679.124.934	49.017.506.596	4.758.066.966	312.517.394	-	55.767.215.890
Tại ngày cuối năm	7.222.122.334	41.346.799.124	3.746.109.229	156.335.047	-	52.471.365.734
- Thẻ chấp, cầm cố	-	-	-	-	-	-
- Đã KH hết, đang sử dụng	-	-	-	-	-	14.102.190.363
- Chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

**5.5 Tài sản cố định vô hình**

	Phần mềm máy vi tính VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư đầu năm	61.000.000	534.169.155	595.169.155
- Mua trong năm	157.500.000	-	157.500.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-
- Điều chuyển	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Điều chuyển	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>218.500.000</b>	<b>534.169.155</b>	<b>752.669.155</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>			
Số dư đầu năm	23.326.846	519.331.155	542.658.001
- Khấu hao trong năm	41.041.654	14.838.000	55.879.654
- Hao mòn trong năm	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>64.368.500</b>	<b>534.169.155</b>	<b>598.537.655</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày đầu năm	37.673.154	14.838.000	52.511.154
Tại ngày cuối năm	154.131.500	-	154.131.500
- Đã KH hết, đang sử dụng			534.169.155

**5.6 Chi phí XDCB dở dang**

	31/12/2013 (VND)	01/01/2013 (VND)
<b>Tổng chi phí XDCB dở dang</b>	-	<b>476.453.963</b>
Xây dựng nhà điều hành và trạm biến áp XN 109	-	476.453.963

**5.7 Chi phí trả trước dài hạn**

	31/12/2013 (VND)	01/01/2013 (VND)
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	-	298.624.183
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.137.203.876	14.562.199
<b>Cộng</b>	<b>1.137.203.876</b>	<b>313.186.382</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

**5.8 Vay và nợ ngắn hạn**

	<u>31/12/2013</u> (VND)	<u>01/01/2013</u> (VND)
Vay ngắn hạn	56.295.589.295	39.396.047.030
<i>Công ty TNHH MTV Tài chính Than</i>	(i) 41.002.089.323	26.042.549.036
<i>Ngân hàng</i>	(ii) 3.724.792.798	5.952.536.131
<i>Khác</i>	(iii) 11.568.707.174	7.400.961.863
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
<b>Cộng</b>	<b><u>56.295.589.295</u></b>	<b><u>39.396.047.030</u></b>

(i) Khoản vay Công ty TNHH MTV Tài chính Than - Khoáng sản Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số 29/2013-KH1/CMF/TDHM ngày 08/07/2013 và 18 giấy nhận nợ với lãi suất từ 12% đến 13,5%/năm. Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2013 là 41.002.089.323 đồng.

(ii) Vay Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2012/HĐ ngày 03/5/2012 và 12 hợp đồng tín dụng cụ thể kỳ hạn 6 tháng với lãi suất từ 11-12%/năm. Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2013 là 3.724.792.798 đồng.

(iii) Khoản vay ngắn hạn Bà Hoàng Thị Tâm gồm 02 hợp đồng kỳ hạn 6 tháng với lãi suất được điều chỉnh theo thông báo lãi suất vay ngắn hạn của Tập đoàn. Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2013 là 53.707.174 đồng.

Khoản vay ngắn hạn Bà Phạm Thị Vân gồm 01 hợp đồng kỳ hạn 2 tháng với lãi suất 9%/năm. Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2013 là 500.000.000 đồng.

Vay Cán bộ công nhân viên trong Công ty thời hạn vay từ 1 đến 12 tháng với lãi suất 13,5%/ năm. Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2013 là 11.015.000.000 đồng.

**5.9 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	<u>31/12/2013</u> (VND)	<u>01/01/2013</u> (VND)
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	7.655.037.086	8.470.986.793
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	975.716.394	1.831.408.431
Thuế thu nhập cá nhân	66.351.635	77.699.195
Thuế tài nguyên	-	-
Thuế đất và tiền thuê đất	-	-
Các loại thuế khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b><u>8.697.105.115</u></b>	<b><u>10.380.094.419</u></b>



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY TNHH MTV ĐỊA CHẤT VIỆT BẮC - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 30B Đoàn Thị Điểm, Phường Quốc Tử Giám, Quận Đống Đa, TP Hà Nội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

**5.10 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	<u>31/12/2013</u> (VND)	<u>01/01/2013</u> (VND)
Kinh phí công đoàn	965.521.526	999.846.701
Bảo hiểm xã hội, BHYT phải nộp	485.713.003	63.610.500
Phải trả khác (i)	<u>9.480.157.089</u>	<u>12.057.830.769</u>
<b>Cộng</b>	<b><u>10.931.391.618</u></b>	<b><u>13.121.287.970</u></b>
 (ii) Phải trả khác tại ngày 31/12/2013 bao gồm:		
		<u>VND</u>
Quỹ lương tập trung		1.172.030.920
Tạm ứng công trình		4.038.211.369
Quỹ lương tập trung		1.134.806.935
Cổ tức phải trả		1.343.100.000
Quỹ văn hóa		219.315.227
Chi trang phục người lao động		548.650.000
Khác		<u>1.024.042.638</u>
<b>Cộng</b>		<b><u>9.480.157.089</u></b>

**5.11 Vay và nợ dài hạn**

	<u>31/12/2013</u> (VND)	<u>01/01/2013</u> (VND)
<b>Vay dài hạn</b>	<b>12.879.528.101</b>	<b>11.088.011.570</b>
Vay Tổng Công ty CN Mỏ Việt Bắc (i)	1.352.182.647	3.583.011.570
Vay Công ty Tài chính than (ii)	11.527.345.454	7.505.000.000
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b><u>12.879.528.101</u></b>	<b><u>11.088.011.570</u></b>
 (i) Khoản vay Công ty TNHH MTV Công nghiệp Mỏ Việt Bắc - Vinacomin theo hợp đồng tín dụng trung, dài hạn số 01/HĐ-ĐCVB/2011 thời hạn từ 01/01/2011 đến 30/9/2014 với lãi suất thả nổi. Vay dài hạn đến hạn trả năm 2014 là 1.293.413.332 đồng.		
 (ii) Khoản vay Công ty TNHH MTV Tài chính Than - Khoáng sản Việt Nam theo 3 hợp đồng tín dụng số 36/2012-KH1/CMF/TDTH ngày 09/06/2012, 36/2013-KH1/CMF/TDTH ngày 25/07/2013 với 5 giấy nhận nợ và 35/2013-KH1/CMF/TDTH ngày 25/07/2013 với lãi suất thả nổi. Vay dài hạn đến hạn trả năm 2014 là 2.759.437.452 đồng.		

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

**5.12 Vốn chủ sở hữu**

*Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

	Vốn đầu tư của chủ SH	VND	Vốn khác của chủ sở hữu	VND	Quy đầu tư phát triển	VND	Quy dự phòng tài chính	VND	LN chưa phân phối	VND	Tổng cộng	VND
<b>Số dư cuối năm trước</b>	43.000.000.000		-		21.138.324.140		1.773.773.865		-		65.912.098.005	
Tăng vốn trong năm trước	-		-		4.959.394.000		-		-		4.959.394.000	
Lãi trong năm trước	-		-		-		-		9.269.028.119		9.269.028.119	
Tăng do phân phối lợi nhuận	-		4.108.945.625		554.528.402		1.094.493.208		-		5.757.967.235	
Tăng khác	-		-		-		-		-		-	
Giảm vốn trong năm trước	-		-		-		-		-		-	
Lỗ trong năm	-		-		-		-		-		-	
Giảm khác	-		-		-		-		(9.269.028.119)		(9.269.028.119)	
<b>Số dư cuối năm trước</b>	43.000.000.000		4.108.945.625		26.652.246.542		2.868.267.073		-		76.629.459.240	
Tăng vốn trong năm nay	-		26.612.954.345		-		-		-		26.612.954.345	
Lãi trong năm nay	-		-		-		-		4.058.523.166		4.058.523.166	
Tăng khác	-		-		5.419.328.473		345.259.885		-		5.764.588.358	
Giảm vốn trong năm nay	-		(30.721.899.970)		(3.178.100.030)		-		-		(33.900.000.000)	
Lỗ trong năm nay	-		-		-		-		-		-	
Giảm khác	-		-		(26.612.954.345)		(2.364.516.688)		(4.058.523.166)		(33.035.994.199)	
<b>Số dư cuối năm nay</b>	43.000.000.000		-		2.280.520.640		849.010.270		-		46.129.530.910	

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY TNHH MTV ĐỊA CHẤT VIỆT BẮC - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 30B Đoàn Thị Điểm, Phường Quốc Tử Giám, Quận Đống Đa, TP Hà Nội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

*Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu*

	31/12/2013 (VND)	01/01/2013 (VND)
Vốn đầu tư của Vinacomin	43.000.000.000	43.000.000.000
Vốn đầu tư của đối tượng khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>43.000.000.000</b>	<b>43.000.000.000</b>

*Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu*

	31/12/2013 (VND)	01/01/2013 (VND)
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
- Vốn đầu tư đầu năm	43.000.000.000	43.000.000.000
- Vốn đầu tư tăng trong năm	-	-
- Vốn đầu tư giảm trong năm	-	-
- Vốn đầu tư cuối năm	<b>43.000.000.000</b>	<b>43.000.000.000</b>

*Các quỹ của doanh nghiệp*

	31/12/2013 (VND)	01/01/2013 (VND)
Quỹ đầu tư phát triển	2.280.520.640	26.652.246.542
Quỹ dự phòng tài chính	849.010.270	2.868.267.073

**6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

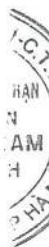
	Năm 2013 (VND)	Năm 2012 (VND)
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>277.664.444.679</b>	<b>321.696.079.120</b>
Doanh thu bán hàng	62.444.407.798	67.379.994.790
Doanh thu cung cấp dịch vụ	215.220.036.881	254.316.084.330

**6.2 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

	Năm 2013 (VND)	Năm 2012 (VND)
Giá vốn hàng bán	56.432.402.751	61.000.513.407
Giá vốn dịch vụ cung cấp	170.323.597.465	203.546.081.671
<b>Cộng</b>	<b>226.756.000.216</b>	<b>264.546.595.078</b>

**6.3 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2013 (VND)	Năm 2012 (VND)
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	147.454.028	474.602.676
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	22.845.407	3.853.460
<b>Cộng</b>	<b>170.299.435</b>	<b>478.456.136</b>



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY TNHH MTV ĐỊA CHẤT VIỆT BẮC - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 30B Đoàn Thị Điểm, Phường Quốc Tử Giám, Quận Đống Đa, TP Hà Nội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

**6.4 Chi phí hoạt động tài chính**

	Năm 2013 (VND)	Năm 2012 (VND)
Lãi tiền vay	5.936.359.901	4.988.137.247
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	424.662.917	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	12.718.293	-
Khác	-	166.963.800
<b>Cộng</b>	<b>6.373.741.111</b>	<b>5.155.101.047</b>

**6.5 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2013 (VND)
Chi phí thuế TNDN trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	1.383.794.052
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.840.422.218
- Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	(1.305.246.008)
- Tổng thu nhập chịu thuế	5.535.176.210
- Chuyển lỗ năm trước	-
- Thu nhập tính thuế	5.535.176.210
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.383.794.052
Điều chỉnh chi phí thuế TN của năm trước vào chi phí thuế TNHH của năm nay	-
<b>Cộng</b>	<b>1.383.794.052</b>

**6.6 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2013 (VND)	Năm 2012 (VND)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	115.214.201.057	131.586.554.005
Chi phí nhân công	79.849.211.072	94.923.191.100
Chi phí khấu hao TSCĐ	17.406.732.351	18.024.543.732
Chi phí dịch vụ mua ngoài	37.190.543.579	42.018.975.479
Chi phí khác bằng tiền	31.023.406.965	25.379.725.254
<b>Cộng</b>	<b>280.684.095.024</b>	<b>311.932.989.570</b>

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY TNHH MTV ĐỊA CHẤT VIỆT BẮC - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 30B Đoàn Thị Điểm, Phường Quốc Tử Giám, Quận Đống Đa, TP Hà Nội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

**7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**7.1 Thông tin về các bên có liên quan**

Các bên được xem là các bên có liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2013, Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (Vinacomin) và các đơn vị trong nội bộ Tập đoàn được nhận biết là các bên có liên quan của Công ty.

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc:

	Năm 2013
Ban kiểm soát	23.680.800
Thù lao và thưởng của HĐQT	-
Lương thưởng của Ban Giám đốc	553.587.446

Các số dư tại ngày 31/12/2013 và các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2013 được thể hiện tại các phụ biểu đính kèm, cụ thể như sau:

- Phụ biểu 01 - Vinacomin: Báo cáo doanh thu nội bộ trong Tập đoàn Vinacomin;
- Phụ biểu 02 - Vinacomin: Bảng kê mua hàng hóa, than và dịch vụ mua nội bộ trong Tập đoàn Vinacomin;
- Phụ biểu 18: Báo cáo các khoản phải thu, phải trả trong nội bộ Tập đoàn.

**7.2 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm kế toán**

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Lãnh đạo Công ty cho rằng không có sự kiện quan trọng nào xảy ra từ ngày kết thúc năm tài chính cần phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong Báo cáo tài chính.

**7.3 Thông tin so sánh**

Số liệu dùng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam.

Hà Nội, Ngày 20 tháng 3 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG - GIÁM ĐỐC



Cao Thị Tuyết Lan

Đỗ Thị Minh Nguyệt - Lê Đức Long

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY TNHH MTV ĐỊA CHẤT VIỆT BẮC - VINACOMIN**

Địa chỉ: 30B Đoàn Thị Điểm, Phường Quốc Tử Giám, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội

Phụ biểu 01

**BÁO CÁO DOANH THU NỘI BỘ TRONG TẬP ĐOÀN VINACOMIN**

Kỳ tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị mua	Đơn vị tính		Doanh thu		Giá vốn		Thành tiền (VND)
		C	I	Số lượng	Đơn giá	Số lượng	Đơn giá	
<b>A</b>	<b>B</b>							<b>6</b>
<b>1</b>	<b>Tổng Công ty CN Mỏ Việt Bắc - Vinacomin</b>					56 702 224 559		45 243 916 004
	Đo vẽ bản đồ địa hình phục vụ lập dự án cải tạo mở rộng mỏ than Khánh Hòa	đồng				445 920 840		400 988 650
	Đề án thăm dò mỏ Na Dương	đồng				25 397 368		11 791 753
	Đề án thăm dò mỏ Núi Hồng	đồng				5 996 790 346		3 541 740 650
	Đề án thăm dò mở rộng mỏ than Khánh Hòa	đồng				46 510 231 022		38 671 498 725
	<b>Công ty than Núi Hồng</b>	đồng				<b>2 713 156 002</b>		<b>2 105 007 750</b>
	PA khoan phục vụ khai thác năm 2013 mỏ than Núi Hồng	đồng				2 570 715 657		1 982 212 512
	Đào hào và thành lập bổ sung bản đồ chất lượng than năm 2013	đồng				142 440 345		122 795 238
	<b>Công ty than Na Dương</b>	đồng				<b>318 346 679</b>		<b>274 440 897</b>
	Đào hào và thành lập bổ sung bản đồ chất lượng than năm 2013 mỏ than Na Dương	đồng				318 346 679		274 440 897
	<b>Công ty than Khánh Hòa</b>	đồng				<b>268 707 579</b>		<b>238 447 579</b>
	Đào hào và thành lập bổ sung bản đồ chất lượng than năm 2013 mỏ than Khánh Hòa	đồng				85 702 055		73 882 187
	Thành lập bản đồ địa hình tỷ lệ 1/1000 tại Công ty than Khánh Hòa	đồng				183 005 524		164 565 392
	<b>Trung tâm XNK và HTĐT-VVMI</b>	đồng				<b>105 328 044</b>		
	Dịch vụ	đồng				105 328 044		
<b>2</b>	<b>Công ty CP than điện Nông Sơn-Vinacomin</b>	đồng				<b>14 913 729</b>		
	Công trình lập TKBVTC dự toán hệ thống sàng than	đồng				14 913 729		

TT	Đơn vị		Doanh thu		Thành tiền (VNĐ)		Giá vốn		Thành tiền (VNĐ)	
	C	tính	Số lượng	Đơn giá	Số lượng	Đơn giá	Số lượng	Đơn giá	Số lượng	Đơn giá
A		B								
3		Công ty CP Đồng Tâm Phời-Vinacomin								
		Thăm dò quặng đồng và khoáng sản đi kèm vùng Tả Phời								
4		Công ty CP than Cao Sơn-Vinacomin								
		Quan trắc dịch động thành lập bản đồ địa hình tỷ lệ 1/1000								
5		Công ty kho vận Đá Bạc-Vinacomin								
		Đo kiểm tra than tồn đồng tại cảng								
6		Công ty CP than Mông Dương-Vinacomin								
		Thành lập bản đồ địa hình tỷ lệ 1/1000								
7		Công ty than Dương Huy								
		Khoan thăm dò phục vụ khai thác năm 2013								
		Quan trắc dịch động thành lập bản đồ địa hình tỷ lệ 1/1000								
		Khoan thăm dò bổ sung mỏ Khe Tam								
		Khoan TDBS phục vụ khai thác lò giéng mỏ than Khe Tam								
		Giá trị lập PAKT+1/2 PATC đề án TDBS lò giéng mỏ than Khe Tam								
8		Công ty CP than Đèo Nai								
		Thành lập bản đồ tỷ lệ 1/1000								
9		Công ty TNHH MTV than Hòn Gai-Vinacomin								
		Thành lập bản đồ địa hình tỷ lệ 1/1000 tại các đơn vị thuộc Công ty than Hòn Gai								
		Thành lập bản đồ chất lượng than năm 2013 vỉa 6,8 khu Bình Minh								
		Thành lập bổ sung bản đồ cơ lý đá năm 2013 khu Bình Minh								
		Thành lập bổ sung bản đồ cơ lý đá khu Hà Khánh								
		Thành lập bổ sung bản đồ chất lượng than vỉa 8,10,11 XN than Giáp Khẩu								
		Đề án TDBS phân sâu khoáng sàng than Suối Lại								
10		Công ty than Quang Hanh-TKV								

TT	Tên đơn vị mua	Đơn vị tính			Doanh thu		Thành tiền (VND)		Giá vốn		Thành tiền (VND)
		C	1	2	Số lượng	Đơn giá	Số lượng	Đơn giá	Số lượng	Đơn giá	
A	<b>B</b>										
	Thăm dò bổ sung mỏ Ngã Hai	đồng					5 778 549 716				4 738 535 473
11	Công ty than Vàng Danh	đồng					130 902 787				82 542 281
	Thành lập lưới không chế giải tích cấp 1	đồng					130 902 787				82 542 281
12	Công ty than Ưông Bí	đồng					3 687 998 377				1 896 614 308
c	Dịch vụ	đồng					3 390 372 000				1 695 707 337
	Thành lập bản đồ chất lượng than mỏ Hồng Thái	đồng					297 626 377				200 906 971
13	Tổng công ty Khoáng sản-Vinacomin	đồng					4 808 511 133				3 957 979 313
	Thăm dò mỏ đồng Sin Quyền	đồng					1 587 309 888				1 111 839 046
	Thăm dò nâng cấp trữ lượng mỏ đồng Sin Quyền	đồng					1 122 164 573				771 197 901
	PA thăm dò mỏ sắt Nà Lũng Cao Bằng	đồng					261 642 944				315 987 151
	PA thăm dò Von Thiện Kế	đồng					822 652 845				971 633 078
	Thăm dò Thiếc ngòi Lạm-Son Dương-TQ	đồng					958 686 987				762 810 486
	Thăm dò Thiếc Khuôn Phầy-Son Dương-TQ	đồng					56 053 896				24 511 651
13	Công ty khai thác khoáng sản Tây Nguyên	đồng					1 042 079 519				1 526 701 417
	Phương án Đồng ri Sơn Động	đồng					1 042 079 519				1 526 701 417
14	Viện khoa học công nghệ mỏ-Vinacomin	đồng					131 183 712				131 183 712
	Công tác đo địa vật lý Karota	đồng					131 183 712				131 183 712
15	Tập đoàn CN Than-Khoáng sản Việt Nam	đồng					29 818 675 337				22 198 782 433
	Đo đạc kiểm tra khối lượng bóc xúc đất đá, than khai thác lộ thiên 6 tháng đầu năm 2013 tại các công ty CP than Cao Sơn, Công ty CP than Tây Nam Đá Mài, Công ty TNHH MTV than Hòn Gai (XN 917)	đồng					1 162 933 134				1 132 726 577
	Đo đạc kiểm tra khối lượng bóc xúc đất đá, than khai thác lộ thiên và kiểm kê than, sản phẩm ngoài tiêu chuẩn than tồn cuối năm 2013	đồng									
	Thăm dò quặng Chì, Kẽm-Lang Hích-Thái Nguyên	đồng					1 452 239 634				1 264 364 976
	Thăm dò quặng Chì, Kẽm-Chợ Điện-Bắc Kạn	đồng					7 224 124 081				5 659 528 763
16	Công ty TNHH MTV địa chất mỏ	đồng					13 070 190 000				12 744 055 500
b	Vật tư hàng hóa	đồng					13 070 190 000				12 744 055 500
17	Công ty tư vấn QLDA-Vinacomin	đồng					56 721 939				
c	Dịch vụ	đồng					56 721 939				
18	Công ty CP địa chất và khoáng sản	đồng					185 174 080				185 174 080
c	Dịch vụ	đồng					185 174 080				185 174 080



TT	Đơn vị tính		Doanh thu		Thành tiền (VND)		Số lượng		Đơn giá		Thành tiền (VND)	
	Đơn vị		Số lượng		Đơn giá		Số lượng		Đơn giá		Thành tiền (VND)	
Tên đơn vị mua		C	I	2	3	4	5	6				
A	B											
19	Công ty CP than Hà Lâm	đồng			13 419 875 642							
c	Dịch vụ	đồng			13 419 875 642							
20	Công ty CP than Núi Béo	đồng			3 878 424 839							
c	Dịch vụ	đồng			3 878 424 839							
21	Công ty CP tin học công nghệ môi trường	đồng			3 514 011 000							
b	Vật tư hàng hóa	đồng			3 514 011 000							
22	Công ty TNHH MTV than Hạ Long	đồng			26 381 711 771							
c	Dịch vụ	đồng			10 186 732 883							
	Đề án TDBS mỏ than Bắc-Cọc Sáu	đồng			16 194 978 888							
	<b>Tổng cộng</b>	đồng			<b>213 200 511 668</b>							

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2014



NGƯỜI LẬP BIỂU

*Lan*

Cao Thị Tuyết Lan

KẾ TOÁN TRƯỞNG

*bu*

Đỗ Thị Minh Nguyệt

Lê Đức Long

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM  
CÔNG TY TNHH MTV ĐỊA CHẤT VIỆT BẮC - VINACOMIN

Địa chỉ: 30B Đoàn Thị Điểm, Phường Quốc Tử Giám, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội

Phụ biểu 02

BẢNG KÊ VẬT TƯ HÀNG HÓA, THAN VÀ DỊCH VỤ MUA NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Kỳ tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị bán	Đơn vị tính	Mua trong năm		Tồn cuối năm		Thành tiền (VND)	
			Số lượng	Đơn giá	Số lượng	Đơn giá		
A	B	C	I	2	3	4	5	6
1	Công ty TNHH MTV công nghiệp hóa chất mỏ-TKV							- 3 246 432
	Dịch vụ	đồng						- 3 246 432
2	Công ty CP vật tư mỏ địa chất	đồng			453 599 982			253 599 982
	Vật tư hàng hóa	đồng			453 599 982			253 599 982
3	Công ty CP du lịch và thương mại than Ưông Bí	đồng			253 179 750			
	Vật tư hàng hóa	đồng			253 179 750			
4	Tổng công ty khoáng sản-Vinacomin	đồng			329 000 000			
	Dịch vụ	đồng			329 000 000			
5	Công ty bảo hiểm SHB-Vinacomin Tây Bắc	đồng			7 324 500			
	Dịch vụ	đồng			7 324 500			
6	Công ty TNHH MTV Địa chất mỏ	đồng			1 366 720 946			84 371 529
	Dịch vụ	đồng			1 254 232 965			
	Gia công phân tích mẫu	đồng			112 487 981			84 371 529
7	Công ty than Quang Hanh	đồng			1 331 307 274			501 496 779
	Vật tư hàng hóa	đồng			1 331 307 274			501 496 779
8	TCT CN Mỏ Việt Bắc - Vinacomin	đồng			3 454 632 000			
	TT điều dưỡng ngành than	đồng			100 800 000			
	Chi phí điều dưỡng CBCNV năm 2013	đồng			100 800 000			
	Khách sạn Heritage-VVMI	đồng			987 360 000			
	Dịch vụ	đồng			987 360 000			
	Trung tâm XNK và HTĐT-VVMI	đồng			2 366 472 000			
	Vật tư hàng hóa	đồng			2 366 472 000			
9	Công ty CP sản xuất và thương mại than Ưông Bí - Vinacomin	đồng			1 726 530 457			

TT	Tên đơn vị bán	Đơn vị tính	Mua trong năm		Tồn cuối năm	
			Số lượng	Thành tiền (VND)	Số lượng	Thành tiền (VND)
	Vật tư hàng hóa	đồng		1 726 530 457		
10	Trung tâm y tế và lao động ngành than	đồng		150 628 413		8 589 413
	Dịch vụ	đồng		150 628 413		8 589 413
11	Công ty TNHH MTV Xếp dỡ - Vinacomin	đồng		1 601 858 093		- 53 680 520
	Vật tư hàng hóa	đồng		1 601 858 093		- 53 680 520
12	Trường QTKD-Vinacomin	đồng		10 320 000		
	Dịch vụ	đồng		10 320 000		
13	Công ty TNHH MTV vật tư vận tải và Xếp dỡ - Vinacomin	đồng		56 931 600		
	Vật tư hàng hóa	đồng		56 931 600		
14	Công ty TNHH MTV kim loại màu Thái Nguyên	đồng		41 628 115		
	Dịch vụ	đồng		41 628 115		
15	Công ty than Cọc Sáu	đồng		13 065 800		
	Dịch vụ	đồng		13 065 800		
16	Công ty tư vấn QLDA-Vinacomin	đồng		317 127 963		237 845 972
	Dịch vụ	đồng		317 127 963		237 845 972
	<b>Tổng cộng</b>			<b>11 113 854 893</b>		<b>1 028 976 723</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU

*Lan*

Cao Thị Tuyết Lan

KẾ TOÁN TRƯỞNG

*Đỗ Thị Minh Nguyệt*

Đỗ Thị Minh Nguyệt

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2014

GIAM ĐOC



Lê Đức Long

XH / CH / KIẾM / SỔ / KẾ

12/03/2014

**BÁO CÁO CHI TIẾT TS BÁN TRỰC TIẾP CHO CÁC ĐƠN VỊ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN ĐỂ HÌNH THÀNH TSCĐ**  
( Áp dụng cho trường hợp bán hàng tồn kho, công trình XDCB của đơn vị để hình thành TSCĐ trong nội bộ tập đoàn )

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2013

STT	Nội dung	Số lượng	Giá vốn hàng bán nội bộ		Doanh thu bán hàng nội bộ	Lãi, Lỗ	Số hiệu	Đơn vị : Đồng	
			1	2				3	5
A	B					4=3-2	5	6	
I	Máy móc thiết bị			7.040.087.349	7.717.400.000	677.312.651			
1	Công ty TNHH MTV Địa Chất Mỏ - Máy khoan XY-44H (Trung Quốc)	06		6.033.574.009	6.547.500.000	513.925.991			
2	Công ty Cổ phần tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin - Máy khoan đồng bộ XY-44A - Tháp khoan lắp ghép 4 tầng - Bơm BW250 gắn động cơ 20 KW - Tủ trộn dung dịch 0.75m3 - Máy hàn tự phát động cơ xăng HCW200			1.006.513.340	1.169.900.000	163.386.660			
		01		577.806.400	609.800.000	31.993.600			12/2/2013
		01		297.706.000	305.500.000	7.794.000			12/2/2013
		01		71.642.400	164.800.000	93.157.600			12/2/2013
		01		28.983.540	35.900.000	6.916.460			12/2/2013
		01		30.375.000	53.900.000	23.525.000			12/2/2013
	<b>Tổng cộng</b>			<b>7.040.087.349</b>	<b>7.717.400.000</b>	<b>677.312.651</b>			

NGƯỜI LẬP BIỂU

*Lan*

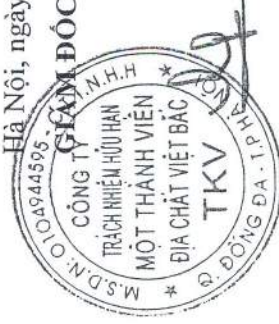
Cao Thị Tuyết Lan

KẾ TOÁN TRƯỞNG

*bu*

Đỗ Thị Minh Nguyệt

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2014

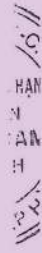


Lê Đức Long

## BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mã	Tên đơn vị	Đơn						34	Đơn vị: VND
		131	138	311	331	335	336		
A	B	1	2	3	4	5	7	6	
A	NỢ PHẢI THU	147.421.060.096	92.169.129	-	56.926.952	-	-	-	
I	CÁC KHOẢN NỢ NGẮN HẠN	147.421.060.096	92.169.129	-	56.926.952	-	-	-	
1	Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc	27.684.188.380	60.678.529						
2	Tổng Công ty khoáng sản	23.229.754.861							
3	Cty CP địa chất và khoáng sản - Vinacomin	316.042.690							
4	Công ty CP Đồng tá Phôi - Vinacomin	3.987.151.009							
5	Công ty Cổ phần than Cao Sơn	885.853.971							
6	Công ty kho vận đá Bạc - Vinacomin	684.526.519							
7	Công ty CP than Mông Dương-Vinacomin	325.553.874							
8	Công ty than Dương Huy	35.449.081.830							
9	Công ty Than Đèo Nai	222.199.825							
10	Công ty TNHH một thành viên than Hòn Gai-	7.140.981.104							
11	Công ty than Hạ Long	23.144.616.077							
12	Công ty TNHH MTV than Quang hanh	6.319.400.188							
13	Công ty than Vàng Danh	143.993.066							
14	Công ty than Uông Bí	705.330.485							
15	Tổng Công ty Điện lực - Vinacomin	43.758.649							
16	Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	2.876.690.044							
17	Viện khoa học công nghệ Mỏ- vinacomin	144.302.083							
18	Cụng ty TVQLDA ĐTXD - TKV		31.490.600						
19	CT TNHH MTV Vật tư vận tải và xếp dỡ-				53.680.520				
20	Công ty hoá chất mỏ Việt Bắc				3.246.432				
21	Công ty TNHH MTV địa chất mỏ - Vinacomin	7.893.346.618							
22	Công ty CP tin học, công nghệ, môi trường-	2.848.521.500							
23	Công ty CP Than Núi Béo- Vinacomin	3.375.767.323							
II	CÁC KHOẢN NỢ DÀI HẠN	-	-	-	-	-	-	-	



TT	Tên đơn vị	Các khoản công nợ						
		131	138	311	331	335	336	341
A	B	1	2	3	4	5	7	6
B	NỢ PHẢI TRẢ	2.102.219	-	41.002.089.323	1.085.903.675	39.134.842	33.900.000.000	12.879.528.101
I	CÁC KHOẢN NỢ NGẮN HẠN	2.102.219	-	41.002.089.323	1.085.903.675	39.134.842	33.900.000.000	-
1	Công ty TVQLDA ĐTXD - TKV	2.102.219						
2	Tổng Cty CN Mỏ Việt Bắc					20.139.322		
3	Công ty TNHH MTV Tài chính TKV					18.995.520		
4	Công ty TNHH MTV địa chất mỏ - Vinacomin			41.002.089.323				
5	Công ty TNHH MTV than Quang hanh				84.371.529			
6	Công ty tư vấn QLDADTXD - TKV				501.496.779			
7	Trung tâm y tế và lao động ngành than				237.845.972			
8	Công ty TNHH NN MTV Kim loại màu Thái nguyên				8.589.413			
9	Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam				253.599.982			
II	CÁC KHOẢN NỢ DÀI HẠN	-	-	-	-	-	33.900.000.000	
1	Công ty TNHH ITV Tài chính Than							12.879.528.101
2	TCCT Công nghiệp mỏ Việt Bắc							11.527.345.454
								1.352.182.647

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2014



Lê Đức Long

NGƯỜI LẬP BIỂU

*lan*

Cao Thị Tuyết Lan

KẾ TOÁN TRƯỞNG

*baul*

Đỗ Thị Minh Nguyệt

